

Q

Q

Q. Chữ thứ 16 trong 23 chữ cái văn quốc-ngữ.

Qua

Qua. 1. Đã xong, đã hết : *Tai qua, nạn khỏi.* Ngày hôm qua. — 2. Từ bên này sang bên kia, vượt khỏi : *Qua cầu. Qua sông.* Trong qua cửa kính. — 3. Sơ-lược, không kỹ : Xem qua. Nói qua. — 4. Chết : *Thẳng bê đã qua rồi.*

Qua-dời. Hết đời, chết : *Người ấy đã qua đời rồi.* || Qua-loa. Sơ-lược cho xong : *Hồi chuyện qua-loa. Ăn qua-loa cho đỡ đói.* || Qua-quít. Cũng nghĩa như « qua-loa ».

VĂN-LIỆU. — Ngày lụn tháng qua. — Qua cầu cất dấp. — Qua đò khinh sóng. — Qua rào vồ vế. — Qua cầu nào, biết cầu ấy. — Nói gần nói xa chẳng qua nói thật. — Đánh trống qua cửa nhà sấm. — Không chẳng qua lẽ, khỏe chẳng qua lời. — Đêm qua rót đĩa dầu đầy, Bắc non chẳng cháy, oan mày dầu ơi ! (C-d). — Đã tu tu trót, qua thì thi thôi (K). — Khách qua đường đè hững-hờ chàng Tiêu (K). — Khôn-ngoan chẳng lại thật-thà. Lường thung, tráo dầu, chẳng qua đong đầy (C-d). — Trời mưa nước chảy qua sân, Em lấy ống lão, qua lán thì thôi (C-d).

Qua. Ta, chúng ta : *Qua đi chơi với bâu.*

Qua 巾. Dura (không dùng một mình).

Qua-cát ○ 葛. Dura dây. Nghĩa bóng : Họ-hàng dây dura : Tình qua-cát. || Qua-phân ○ 分. Chia ra như cắt quả dura : Mấy nước mạnh qua-phân một nước nhỏ.

VĂN-LIỆU. — Chỗng qua đắc qua, chủng đậu đắc đậu (T-ng).

Qua 戈. Cái giáo (không dùng một mình) : *Can-qua.*

Qua-giáp ○ 甲. Cái giáo và áo giáp. Nói chung về việc chiến-trận : *Mấy năm qua-giáp, dân tình rất khổ-sở.*

Quá 過. I. 1. Qua : *Quá hạn. Quá tuổi.* — 2. Ra ngoài cái mực thường : *Nhiều quá. Nói quá lời.*

Quá-bộ ○ 步. Ghé bước qua vào : *Mời ông quá-bộ vào chơi.* || Quá-cố ○ 故. Qua rồi, cũ rồi, nói người đã chết. || Quá-chén. Uống nhiều rượu quá mà say : *Uống rượu quá chén nói nhảm.* || Quá-chớn. Quá mực thường : *Ăn tiêu quá chớn.* || Quá - giang ○ 江. Đáp thuyền đi : *Đò có nhiều khách quá giang.* Nghĩa rộng : cái dầm nhà bắc ngang từ tường bên này sang tường bên kia. || Quá - kích ○ 激. Kịch-liệt quá : *Chủ-nghĩa quá-kích.* || Quá - khứ ○ 去. Đã qua : *Thời đại quá-khứ.* || Quá lời. Nói tệ quá, nói bậy quá : *Giận người ta mà nói quá lời.* || Quá-phòng tử ○ 房子. Con của nhà người này bán làm con nhà khác. || Quá tay. Lỡ tay : *Đánh quá tay làm cho người ta bị thương. Bỏ muối quá tay thành ra mặn.* || Quá-vãng ○ 往. Cũng nghĩa như « quá-cố ».

VĂN-LIỆU. — Ngôn quá kỹ thực. — Quá mứ ra mứa. — Chín quá hóa nâu. — Quá giận mắt khôn. — Quá khâu thành tàn. — Quá chiều nên đã chán-trường yên-anh (K). — Tin tôi nên quá nghe lời, Đem thân bách-chến làm tôi triều-dinh (K). — Trong khi quá giận lắm lời vì sơ (Nh-đ-m). — Triều quan quá nứa ra vào làm tôi (Nh-đ-m).

II. Lỗi : *Cái quá.*

Quá-thất ○ 失. Lầm-lỗi : *Nhưng điều quá-thất.*

VĂN-LIỆU. — Đa ngôn, đa quá (T-ng).

Quà

Quà. 1. Món ăn mua ở hàng bán săn để ăn tạm, không phải chính bữa : *Đi chợ ăn quà. Mua quà cho con.* — 2. Đồ vật tặng nhau, cho nhau : *Đưa tẩm lụa làm quà.*

Quà-cáp. Cũng nghĩa như « quà ».

VĂN-LIỆU. — *Đi chợ thì hay ăn quà, Chồng yêu chồng bảo về nhà đỡ cơm* (C-d).

Quá

Quá. Thú tráp tròn lớn đẽ đựng đồ vật : *Quả chè.*
Quả mứt.

Quả phù-trang. Thú quả lớn thường đẽ đựng đồ dẩn cưới.
VĂN-LIỆU. — *Vì ai mà có xổng thám, Vì ai có quả, có mâm bán hàng* (C-d).

Quả 果. I. Trái cây : *Quả na, quả táo.* Nghĩa rộng : Nói chung các vật có hình tròn như trái cây : *Quả cát, quả lựu, quả chuông, quả đất.* Nghĩa bóng : Sự thành-tựu bởi cái nguyên-nhân gì mà ra : *Thiện-nhân thì có thiện-quả, ác-nhân thì có ác-quả.*

Quả-báo 報. Cái kết-quả báo-ứng với việc làm : *Thiện ác đều có quả-báo.* || **Quả-kiếp 執.** Cái kiếp chịu quả báo : *Quả-kiếp chẳng ra gì.* Quả phúc. Sự thành-tựu về việc phúc : *Về tròn quả phúc.*

VĂN-LIỆU. — *Mặc đời cua máy, cáy đào, Gai kia ai vót, quả nào ai vo* (C-d). — *Quả mai ba bảy dương vửa, Gieo cần phải lứa, xe tơ kịp ngày* (K). — *Quả báo oán gia.* — *Ấu đành quả kiếp nhân-duyên, Cùng người một hội, một thuyền dâu xa* (K).

II. Hắn, quyết, chắc : *Quả thế, không sai.* Quả thực là có.

Quả-cảm 敢. Quả-quyết dũng-cảm : *Quả-cảm làm việc.* || **Quả-nhiên 然.** Đúng như thế : *Sự đã quả-nhiên.* || **Quả-quyết 决.** Quả-cảm quyết-doán : *Làm việc gì cũng phải quả-quyết.* || **Quả-tang 賦.** Thực đích tang : *Bắt được quả-tang.*

Quả 寡. I. Ít (không dùng một mình) : *Quả dục.*

Quả-dục 慾. Ít lòng vật-dục : *Phải quả-dục mới học được đạo.* || **Quả-hợp 合.** Nói người có tính-tình thanh-cao cương-trực, ít hợp với thói đời : *Người có tính quả-hợp.* || **Quả-nhân 人.** Tiếng vua tự-xưng, có ý khinh-mình ít đức.

II. Góá chồng : *Quả-cir.*

Quả-cir 居. Góá chồng ở vậy : *Quả-cir giữ tiết.* || **Quả-phụ 婦.** Người đàn bà góá chồng : *Xót thân quả-phụ.*

Qua

Quạ. Chim ác, lông đen, mỏ dài, hay ăn gà con : *Qua bắt gà con.*

Quạ cái. Nói người đàn-bà ác-nghiệt. || **Quạ mồ.** Tiếng rú : *Bồ quạ mồ.*

VĂN-LIỆU. — *Quạ già trăm khoang, không bằng phượng hoàng mới nở* (T-ng). — *Trên rìng băm-sáu thi chim, Thiếu gì loan-phượng, di tìm quạ khoang* (C-d).

Quác

Quác-quác. Thường nói là «quang-quác». Tiếng kêu hay tiếng nói to như gà kêu : *Nói quác-quác. Kêu quác-quác.*

Quạc

Quạc. Chim vạc.

Quạc. Há to mồm ra mà nói : *Quạc miêng ra mà mắng người ta.*

Quách

Quách. Cho xong, cho rảnh : *Vết quách đi. Giết quách đi.*

Quách 郡. Lớp thành ngoài (không dùng một mình) : *Thành-quách.*

Quách 郡. Tên một họ.

Quách 椰. Hòn bọc ngoài quan-tài : *Trong quan, ngoài quách.*

Quạch

Quạch. Tên một thứ cây rễ dùng để ăn trầu : *Rễ quạch.*

Quai

Quai. I. 1. Vòng đính vào vật gì để xách : *Quai ấm tích. Quai chảo. Quai bị.* Nghĩa rộng : Hình giống như cái quai : *Quai hàm.* — 2. Cái dây ràng buộc vào cái gì để mang, để xách : *Quai chèo. Quai nón.* — 3. Nói người lầm điều, công mồm ra như cái quai mà nói : *Quai mồm ra mà cãi lấy được.* — 4. Đường nhỏ đắp vòng ở ngoài để như cái quai : *Đắp đường quai.*

Quai bị. Thủ bệnh sưng ở chỗ dưới tai, gần quai hàm : *Lên quai bị.* || **Quai chèo.** Dây buộc vòng lại để mặc mái chèo vào cọc chèo.

VĂN-LIỆU. — *Há miêng miắc quai.* — *Ba bị chin quai, mười-hai con mồi, hay bắt trẻ con (câu hát).* — *Giỗ nhà ai, quai nhà nấy.* — *Chồng-chành như nón không quai, Như thuyền không lái, như ai không chồng* (C-d).

Quái

Quái. Quay lại đây sau : *Quái cõi lại nhìn. Nắng quái chiều hóm.*

Quái 怪. Gỗ, lạ : *Giống quái. Điều quái. Làm tai, làm quái.* Tiếng dùng để tỏ ý khác lạ : *Quái nhỉ! Chẳng ra quái gi!*

Quái-ác 惡. Quái-quái độc-ác : *Con nhà quái-ác.* || **Quái-dị 异.** Gỗ lạ : *Một sự quái-dị.* || **Quái-dản 谙.** Gỗ lạ, hoang dã : *Câu chuyện quái-dản.* || **Quái-gòi.** Cũng nghĩa như quái. || **Quái-thai 胎.** Cái thai lạ. || **Quái-vật 物.** Con vật lạ không giống thường.

Quái 卦. Quẻ (không dùng một mình) : *Bát quái.*

Quài

Quài. Dor ra, vươn ra để với lấy cái gì : *Quài tay về đằng sau mà lấy cái áo.*

Quài

Quài. Cung giỗ : *Cung quái.*

Quái 挂. Treo : *Quái lự*

Quái-lự ○ 盧. Đè bụng lo sợ : *Cứ phải quái-lự đến việc ấy mãi.*

Quan

Quan. Chuỗi mươi tiền : *Quan tiền, thúng thóc.*

VĂN-LIỆU. — *Quan tám cũng ừ, quan tư cũng gật.* — *Buôn quan tám, bán quan lư, Lạy ông thánh-sư, được lãi từ tiền.* — *Ngắn quan hai, dài quan tám.* — *Chỉ kia có quan tiền dài, Có bị gạo nặng, coi ai ra gì (C-d).* — *Thấy chồng người tốt, trả quan mốt mà lấy.* — *Muốn cho gần mẹ gần cha, Khi vào thúng thóc, khi ra quan tiền (C-d).*

Quan 官. I. 1. Người có chức vị trong nước : *Quan phủ. Quan lính. Quan văn. Quan vđ.* — 2. Thuộc về của công nhà-nước : *Quan điền. Quan lợ.*

Quan-báo ○ 報. Tờ báo của nhà-nước : *Phát quan-báo cho dân.* || *Quan-cách* ○ 格. Cách-diệu quan : *Trông ra quan cách lầm.* || *Quan-chế* ○ 制. Phép định phàm-trật và vị-thú của các quan : *Định lại quan-chế.* || *Quan-dạng* ○ 樣. Hình dáng quan : *Bệ-vệ quan-dạng.* || *Quan-diền* ○ 田. Ruộng công của các quan viên : *Cấp quan-diền cho người có chiec-tuoc.* || *Quan-giá* ○ 價. Giá của chinh-phủ dự-định : *Mua theo quan-giá.* || *Quan-giai* ○ 階. Thứ bậc làm quan : *Nghìn năm đẳng-dắc quan-giai lần-lần (K).* *Quan-hàm* ○ 衔. Hàm các quan : *Được thuong quan-hàm.* || *Quan-khách* ○ 客. Nói chung về khách-khúa sang trọng. || *Quan-lại* ○ 吏. Nói chung những người làm việc quan : *Quan-lại được thăng-thuởug.* || *Quan-liêu* ○ 翠. Cũng nghĩa như « quan-lại » : *Quan-liêu hòa-hợp* || *Quan-lộ* ○ 路. Đường cái quan : *Trồng cây ở hai bên quan-lộ.* || *Quan-lộc* ○ 祿. Lộc của các quan : *Quan-lộc rất hậu.* || *Quan-lớn.* Tiếng xưng hô các quan. || *Quan-nha* ○ 衔. Chỗ các quan làm việc : *Đem nhau đến quan-nha.* || *Quan-pháp* ○ 法. Pháp luật chung của nước. || *Quan-quân* ○ 軍. Quân của chinh-phủ : *Quan quân đi đánh giặc.* || *Quan-quyền* ○ 權. Quyền của người làm quan : *Quan quyền quá trọng.* || *Quan-tư.* Tiếng nói chung các quan : *Quan-tư đều xứng chức.* || *Quan-tuoc* ○ 霽. Trước các quan : *Ban-cấp quan-tuoc.* || *Quan-thân* ○ 紳. Nói chung những người làm quan và thi đỗ : *Triều ban dự bắc quan-thân (Nh-d-m).* || *Quan-thầy.* Quan trên che chở cho mình : *Nhờ ơn quan thầy.* || *Quan-trường* ○ 場. Trong đám làm quan : *Nên chỉnh đốn quan-trường.* || *Quan-viên* ○ 員. Người làm việc quan : *Quan-viên lớn nhỏ trong triều.* Nghĩa rộng : *Tiếng tặng những người minh tôn-trọng: Quan-viên trong làng. Quan-viên đi hát.* || *Quan-xích* ○ 尺. Thước của chinh-phủ định : *Đo ruộng phải theo quan-xích.* || *Quan-thoại* ○ 話. Tiếng nói dùng trong khi làm việc quan : *Cả nước Tàu dùng một thứ tiếng quan-thoại.*

VĂN-LIỆU. — *Quan cả, vạ to.* — *Quan tha, ma bắt.* — *Quan xa, nha gần.* — *Quan cứ lệnh, linh cứ truyền.* — *Quan muốn sang, nhà hàng muốn đắt.* — *Quan xít Nghệ, linh lệ xít Thanh.* — *Quan phủ di, quan tri nhậm.* — *Quan thấy kiệu*

như kiến thấy mõ.

— *Làm nên quan thấp quan cao, Làm nên võng tia, võng đào nghênh-ngang (C-d).* — *Lạ gì cái thói quan-nha, Làm cho khốc-hại chẳng qua vì tiền (K).*

II. Các co-quan làm chủ sự tri-giác trong thân-thề : *Ngũ-quan. Thi-quan, thính-quan v.v.*

Quan 相. Hòn dựng xác người chết : *Làm tể nhập quan.*

Quan-tài ○ 材. Cũng nghĩa như « quan » : *Mua quan-tài để chôn người chết.*

Quan 冠. Mũ (không dùng một mình) : *Y-quan.*

Quan-dái ○ 帶. Mũ và đai, thường dùng để nói những người làm quan : *Nghênh-ngang quan-dái.* || *Quan-miện* ○ 冕. Mũ yá, giải mũ. Nghĩa bóng : Chỉ người đứng đầu trong một đám : *Bậc quan-miện trong làng.*

Quan 關. I. Cửa ải.

Quan-ải ○ 關. Cửa quan, cửa ải : *Trông chừng quan-ải.* || *Quan-hà* ○ 河. Cửa ải và sông, nói cảnh di đường hay ở xa : *Muôn dặm quan-hà.* || *Quan-phòng* ○ 防. Sứ phòng giữ cửa ải. Nghĩa rộng : Phòng ngự : *Đêm hôm phải quan-phòng trộm cướp.* || *Quan-sơn* ○ 山. Cửa ải và núi : Nghĩa rộng : Cũng như « quan-hà » : *Quan-sơn cách trở.* || *Quan-tái* ○ 塞. Chỗ cửa ải ở biên-thùy : *Một màu quan-tái, mấy mươi gió trắng (K).* || *Quan-thuế* ○ 稅. Thuế đánh các hàng-hóa ở nước ngoài đem vào : *Đánh nặng quan-thuế để bảo-hộ nội-hoa.*

VĂN-LIỆU. — *Trong gang lắc lại gấp mươi quan-san (K).* — *Đè chừng vạn lý quan-sơn (L-V-1).* — *Quan-sơn thiên lý xa-xôi (H. Chử).* — *Bóng kỳ xí giọt ngoài quan-ải (Ch.ph).* — *Tiễn đưa một chén quan-hà.* — *Quan-sơn nghìn dặm, thênh mây một đoàn (K).*

II. Dinh-dáng mắc-miu, can-thiệp, liên-lạc (không dùng một mình).

Quan-hệ ○ 係. Dinh-dáng mắc-miu : *Hai việc quan-hệ với nhau.* || *Quan-hoài* ○ 懷. Bận-biuj đến lòng : *Việc vần-ân phải quan-hoài (Nh-d-m).* || *Quan-ngại* ○ 罷. Mắc-miu trổngai : *Đi đường xa có nhiều điều quan-ngại.* || *Quan-tâm* ○ 心. Bận lòng : *Quan-tâm về thời-sự.* || *Quan-thiệp* ○ 涉. Mắc-miu dính-dáng : *Quan-thiệp đến việc kiện-cáo.* || *Quan-thiết* ○ 切. Liên-lạc thiết-tha : *Việc ấy quan-thiết đến mình.* || *Quan trọng* ○ 重. Quan-hệ trọng-đại : *Việc rất quan-trọng.* || *Quan-yếu* ○ 要. Cũng nghĩa như « quan-trọng ».

III. Then cửa (không dùng một mình) : *Cờ-quan. Quan-kien.*

Quan-kien ○ 鍵. Cái then, cái chốt : Nghĩa bóng : Phần cốt-tử trọng-yếu trong việc gì.

Quan 觀. Xem (không dùng một mình) : *Quan-sát, Quan-chiêm.*

Quan-chiêm ○ 瞰. Coi ngó : *Làm việc gì phải cho chinh-dáng, kéo thiên-hạ quan-chiêm vào.* || *Quan-niệm* ○ 念. Ý nghĩ về sự xét nhận : *Quan-niệm về nhân-sinh.* || *Quan-sát*

○ 察. Xem xét : *Quan-sát tinh-thể*. || *Quan-vọng* ○ 望.
Xem ngóng trông đợi : *Giặc đến còn quan vọng, chưa dám đánh ngay*.

Quan-thế-âm 觀世音. Danh-hiệu của một vị Bồ-tát, xét tiếng đau khổ của người đời mà cứu độ.

Quan 鰐. Người góa vợ : *Quan, quǎ, cô, độc*.

Quan-phu ○ 夫. Người góa vợ.

Quán

Quán 館. 1. Nhà rộng để hội họp hay để làm công việc : *Hội quán*. — 2. Nhà làm ở giữa đồng để người ta vào trú lúc mưa nắng : *Làm cầu, làm quán*. — 3. Nhà trọ bán cơm, bán nước : *Chủ quán. Quán cơm*.

Quán-xá ○ 舍. Nhà trọ : *Tìm nơi quán-xá tiện đường nghỉ ngơi* (L-V-T).

VĂN-LIỆU. — *Lạ cho cái sóng khuynh-thành, làm cho đỗ quán, xiêu đình như chơi* (K). — *Quán thu-phong đứng rũ tà-huy* (C-o). — *Trợp-trùng quán thấp, lầu cao* (Nh-d-m) — *Khi qua quán Sở, lúc lên lầu Tần* (H. Chir). — *Ngoài cầu, ngoài chảng sao, Hè ai hỏi đến thi bao nhiêu tiền* (C-d).

Quán 貢. 1. Quê nhà : *Quê quán*.

Quán-chỉ ○ 址. Quê-hương : *Khai niên-canh, quán-chỉ*, || **Quán-tịch** ○ 籍. Cung nghĩa như « quán chỉ ».

II. Quan tiền.

III. Suất : *Quán-thông. Nhât-quán*.

Quán-triệt ○ 徵. Suất hết : *Học quán-triệt kinh-sử*. || **Quán-thông** ○ 通. Thông suốt với nhau : *Trong một đoạn sách mạch-lạc quán-thông*. || **Quán-xuyên** ○ 穿. Thông suốt : *Có tài quán-xuyên mọi việc*.

Quán-chung 貢衆. Tên một vị thuốc trừ bênh tả.

Quán 觀. Điện thờ thần-tiêu bên Lão-giáo và nơi ở của đạo-sĩ : *Am quán*.

Quán 冠. Đứng đầu, cao hơn hết (không dùng một mình) : *Quán-quán. Quán-thê*.

Quán-quân ○ 軍. Người tướng đứng đầu một đội quân. Nghĩa rộng : Người chiếm giải nhất trong một cuộc thi. || **Quán-thê** ○ 世. Hơn hết cả trong đời : *Có tài quán-thê*. || **Quán-tuyệt** ○ 絶. Tài giỏi hơn hết : *Văn tài quán-tuyệt*. || **Quán-trường** ○ 場. Đứng đầu trường : *Học giỏi quán-trường. Thi đậu quán-trường*.

Quán 灌. Rửa, tưới (không dùng một mình) : *Quán-tây*.

Quán-tây ○ 洗 (tiếng xướng tố). Dội nước rửa tay : *Trước khi làm lê phải quán-tây cho sạch-sẽ*.

Quán 慣. Quen : *Tập-quán*.

Quán-diện ○ 面. Quen mặt : *Người quán-diện*.

Quàn

Quàn. Chôn tạm xác người chết ở một chỗ : *Quàn tạm rồi sau mới chôn* : Nghĩa bóng : Đè lại chưa làm vội : Công việc phải quàn cả lại.

Quản

Quản 管. I. Cán bút : *Quản bút*.

II. Ngại : *Chẳng quản khó nhọc. Suy hơ, quản thiệt*.

VĂN-LIỆU. — *Quản chi nước mắt mồ hôi, Cố công cày cấy miệt-mài sớm trưa* (C-d). — *Quản bao tháng đợi, năm chờ* (K). — *Dẫu rằng xương trắng quê người quản đầu* (K). — *Dãi dầu tóc rối, da chí quản bao* (K). — *Trương-phu xin chờ quản tình biệt-ly* (Nh-d-m).

III. Ông sáo.

Quản-huyền ○ 級. Đàn sáo : *Xôn-xao ti-trúc, quản-huyền xướng-ca* (C-H).

VĂN-LIỆU. — *Quản-huyền đâu đã giục người sinh-li* (K). *Quản-huyền riu-rit ỷ-la rõ ràng* (H.T.).

IV. Xem sóc, coi giữ : *Quản-lý. Quản-trị*.

Quản-ca ○ 歌. Người đứng trông nom bọn con hát : *Quản-ca dẫn các cô dào đi hát*. || **Quản-cố** ○ 顧. Trông coi giữ - gin : *Giao gia-tài cho người trưởng - tộc quản-cố*. || **Quản-cơ** ○ 奇. Người coi một cơ binh. || **Quản-đạo** ○ 道. Người đứng đầu cai-trị một đạo. || **Quản-đốc** ○ 督. Coi nom đốc-suất : *Quản-đốc việc đào sông*. || **Quản-gia** ○ 家. Người trông nom mọi việc trong nhà : *Mụ quản-gia*. || **Quản-hạt** ○ 載. Họp các địa-phương nhỏ vào một hạt lớn : *Hội đồng quản-hạt*. || **Quản-lý** ○ 理. Trông nom, coi sóc : *Đứng quản-lý một hiệu buôn*. || **Quản-tượng** ○ 象. Người giữ voi : *Trèo lên trái núi mà coi, Kia bà quản-tượng cưỡi voi, cầm cồng*. || **Quản-trị** ○ 治. Coi trị : *Hội đồng quản-trị*. || **Quản-thúc** ○ 束. Coi giữ, không cho được tự-do : *Bị hỏi dân quản-thúc*.

Quản-Trọng 管仲. Tên một nhà chính-trị giỏi đời Xuân Thu, có làm bộ sách Quản-tử.

Quang

Quang. Dòng, đồ dùng tết bằng mây, bằng thừng, đẽ gánh, đẽ khiêng.

VĂN-LIỆU. — *Quang chẳng lành, mắng giành không vũng* (T-ng). — *Chị em sắm sải buôn đầu, Đôi quang đòn gánh đôi đầu tiền chinh* (C-d). — *Rủ nhau đi gánh nước thuyền, Quang dirt chilmington xuồng sông* (Việt-nam phong-sử).

Quang 光. 1. Sáng : *Trời quang, mây lạnh*. — 2. Ánh sáng : *Nhật-quang*. — 3. Vẻ-vang : *Quang-minh. Quang-hiện*. — 4. Thưa, trống, không bộn, không vướng : *Đò-đạc đơn quang đi. Cây cối chặt quang đi*. — 5. Làm cho bóng sáng : *Quang đầu*.

Quang-âm ○ 陰. Bóng mặt trời. Nghĩa rộng : chỉ ngày giờ : *Quang-âm vùn-vụt*. || **Quang-cảnh** ○ 景. Cảnh-vật : *Quang-cảnh đẹp mắt. Quang-cảnh suy-đồi*. || **Quang-cố** ○ 顧. Tiếng nói tôn người khác cầu người ta đoái đến, nhìn đến. || **Quang-dâng**. Sáng-sủa, không vướng, không khuất : *Đường-sá quang-dâng. Chiều trời quang-dâng*. || **Quang-dộ** ○ 度. Sức phát ánh sáng ra mạnh hay yếu : *Quang-dộ của*

một ngọn đèn điện bằng mấy ngọn nến. || Quang-hoc ○ 穎. Môn học nghiên-cứu về ánh sáng. || Quang-lâm ○ 瞭. Tiếng nói tôn người khách minh mời đến nhà minh. || Quang-lăng ○ 浪 (tiếng quang-học). Làn ánh sáng. || Quang-minh ○ 明. Sáng tỏ : Tâm-địa quang-minh. || Quang-nguyên ○ 源 (tiếng quang-học). Chỗ quang-tuyến phát ra. || Quang-phục ○ 復. Khôi-phục cái nghiệp cũ : Quang-phục nghiệp cũ. || Quang-tuyến ○ 線. Tia sáng : Quang-tuyến của mặt trời.

Quang-lộc 光祿. Tên một tự-hàm : Quang-lộc lự-khanh.

Quang-trung 光中. Niên-hiệu vua Nguyễn-Huệ Tây-sơn.

Quáng

Quáng. Nói về mắt hoa trống không rõ vì sáng quá hay tối quá : Quáng đèn. Quáng gà.

Quáng gà. Nói con gà lúc chập-tối bị quáng, trống không rõ. Nghĩa rộng : Chỉ người không lòi mà mắt trống không rõ : Mắt quáng gà.

Quàng

Quàng. Mắc vòng vào : Quàng tay, quàng vai.

VĂN-LIỆU. — Thay kẻ sang bắt quàng làm họ. — Ach giữa đàng đem quàng vào cỗ. — Đi đâu mà vội mà vàng, Mà vấp phải đá, mà quàng phải dây (C-d).

Quàng. Bậy-bạ : Nói quàng, vơ quàng.

Quàng-xiên. Bậy-bạ, xiên-xeo : Đồng cốt quàng-xiên.

Quàng. Sơ-sài, chóng xong : Ăn quàng lên. Làm quàng lên

Quàng-quạc. Xem « quạc-quạc ».

Quảng

Quảng 廣. Rộng (không dùng một mình).

Quảng-bác ○ 博. Rộng-rãi : Học-văn quảng-bác. || Quảng-cáo ○ 告. Cáo-bach rộng cho nhiều người biết : Làm tờ quảng-cáo. || Quảng-đại ○ 大. Rộng lớn : Độ-lượng quảng-đại. || Quảng-giao ○ 交. Giao-kết rộng : Người quảng-giao.

Quảng-bình 廣平. Tên một tỉnh ở phía bắc kinh-dô Huế ngoài Quảng-trị.

Quảng-hàn 廣寒. Tên gọi cung trăng.

Quảng-nam 廣南. Tên một tỉnh ở phía nam kinh-dô Huế ngoài Quảng-nghĩa.

Quảng-ngãi 廣義. Tên một tỉnh ở phía nam kinh-dô Huế trong Quảng-nam.

Quảng-trị 廣治. Tên một tỉnh ở phía bắc kinh-dô Huế trong Quảng-bình.

Quảng-yên 廣安. Tên một tỉnh ở xứ Bắc-kỳ.

Quảng

Quảng. Đoạn, khoảng : Quảng đường. Quảng dày.

VĂN-LIỆU. — Ăn bát cháo chạy ba quãng đồng (T-ng). — Đèn khoe đèn lở hơi trăng, Đèn ra quãng gió được chặng hối đèn (C-d). — Cây cao bóng mát chảng ngồi, Em ra quãng nắng trách trời không dám (C-d).

Quanh

Quanh. Vòng một lượt : Quanh nhà. Quanh làng.

Quanh-co. Khuất-khúc không ngay thẳng : Đường lối quanh-co. Nghĩa rộng : Luân-quần : Quanh-co mãi không đi được. || Quanh-quần. Quanh-co luân-quần : Quanh-quần trong xó nhà. || Quanh-quất. Quanh-quần ở gần một bên : Vốn người quanh-quất đâu xa (K). — Quanh-quéo. Cũng nghĩa như « quanh-co » : Nói đổi quanh-quéo.

* VĂN-LIỆU. — Tính quần, lo quanh. — Nghĩ đi, nghĩ lại quanh-co (K). — Tan sương vừa thấy bóng người, Quanh-tường ra ý tìm-tòi ngắn-ngor (K). — Tân-nhân đứng suốt giờ lâu, Dạo quanh chợt thấy mái sau có nhà (K).

Quanh-quánh. Xem « quánh-quánh ».

Quánh

Quánh. Dẻo, dính : Nhựa quánh. Rễ quánh. Đất quánh.

Quánh-quánh. Thường nói là « quánh-quánh ». Hơi quánh.

Quành

Quành. Cứng : Già quành. Quành tay.

Quạnh

Quạnh. Vắng-vé : Đồng không mông quạnh.

Quạnh-hiu. Cũng nói là « hiu-quạnh ». Vắng-vé, lạnh-lẽo : Cảnh nhà quạnh-hiu. || Quạnh-quẽ. Cũng nghĩa như « quạnh » : Song tráng quạnh-quẽ, vách mưa rã-rời (K).

VĂN-LIỆU. — Bến Tầm-dương canh khuya đưa khách, Quạnh hơi thu, lau-lách dùn-hiu (Ti-bà-hành).

Quào

Quào. Cào bằng móng tay móng chân : Mèo quào. Hô quào rách mặt.

Quát

Quát. Thét, la lớn tiếng : Quát mắng ầm-ầm.

Quát-tháo. Quát mắng : Quát-tháo om-söm.

VĂN-LIỆU. — Quát thương, quát hạ (T-ng).

Quát 括. Thu tóm lại : Bao-quát hết thảy.

Quạt

Quạt. I. Đồ dùng để phe-phây cho ra gió : Quạt giấy, quạt nan, quạt máy, quạt thóc.

Quạt giấy. Quạt khép bằng nan tre, phết giấy. || **Quạt lông.** Quạt kết bằng lông chim. || **Quạt mo.** Quạt làm bằng mo cau. || **Quạt nan.** Quạt đan bằng nan tre. || **Quạt thóc.** Cái quạt dùng để quạt cho hạt thóc lép bay đi. || **Quạt vả.** Cái quạt lớn làm hình như lá vả, cán dài, dùng để che kiệu trong đám rước.

VĂN-LIỆU. — *Ép cung cầm nguyệt, thử bài quạt thơ* (K). — *Khi ngày quạt ướt, khi đêm chén thè* (K). — *Sẵn tay mở quạt hoa quì* (K).

II. Dùng cái quạt mà phe-phẩy chờ ra gió.

Quạt cánh. 1. Nói con chim đậu cánh để lấy gió mà bay lên. — 2. Nói về buồm khi trời gió, cánh buồm đậu để đậu lại múa quay theo chiều khác. || **Quạt nước.** Quạt lùa đưa nước để pha chè: *Khách đến chơi, sai đây-ló quạt nước*.

VĂN-LIỆU. — *Dễ ai rấp thảm, quạt sầu cho khuây* (K). — *Quạt nồng, ấp lạnh nhường ai đó giờ* (K).

Quáu

Quáu. Cong quắp vào: *Sóng quáu. Mở quáu.*

Quáu

Quáu. Rõ nhỏ sâu lòng.

Quáu

Quáu. Câu gắt: *Người già hay quáu.*

Quáu-quáu. Thường nói « quáu-quáu ». Bộ mặt cău giận: *Mặt quáu-quáu.*

Quay

Quay. I. 1. Xoay tròn: *Bánh xe quay*. — 2. Xoay trở lại: *Thuyền quay mãi. Quay đầu lại*. — 3. Xâu thịt để trên lúa mà xoay đều để nướng cho chín: *Quay lợn, quay gà*.

Quay-quất. Quỷ quái không ngay thẳng: *Con người quay-quất*.

II. Đồ chơi của trẻ con búng وهو quay tít đi. Nghĩa rộng: Cuộc xoay vần của tạo-hóa: *Cái quay búng săn trên trời, Lò-mò nhân-ảnh như người đi đêm* (C-o).

Quày

Quày. Xoay trở lại: *Quày cò. Quày ngựa*.

Quày

Quày. I. Đeo vật gì nặng vào một đầu đòn để lên vai mà vác đi: *Quày khăn gói*. Nghĩa rộng: *Gánh: Quày gánh nước*.

VĂN-LIỆU. — *Đeo lầu quay níp rộng đường vân-du* (K). — *Đeo nang Tứ-lộ quay bầu Nhan-Uyên* (L-V-T).

II. Một bên gánh: *Một quày hàng*.

Quắc

Quắc. Dương to mắt nhìn để làm oai: *Quắc mắt lên nhìn*.

Quắc. Nói về cái ánh sáng rực-rỡ: *Đèn sáng quắc*.

Quắc-thuốc 鋼鑄. Nói người dã già mà còn lanh-trai khỏe-mạnh: *Trong người còn quắc-thuốc lắm*.

Quặc

Quặc. Móc vào: *Quặc cái áo vào mắc*.

Quăm

Quăm. Còng: *Đao quăm*.

Quăm

Quăm. Thủ dao có cán dài, mũi cong: *Vác quăm di tuần*.

Quăm

Quăm-quăm. Xem « quăm-quăm ».

Quăm

Quăm. Chúc xuống, cong vào: *Mắt có lồng quăm. Mắt quăm*.

Quăm-quăm. Thường nói là « quăm-quăm ». Trổ bộ mặt cău-có độc ác: *Quăm-quăm như mặt vợ*.

Quăn

Quăn. Soắn lại, không suôn sóng: *Tóc quăn. Râu quăn*.

Quăn-queo. Cong không thẳng: *Quăn-queo đuôi chuột, chênh-vênh tai mèo* (Nh-d-m).

VĂN-LIỆU. — *Tóc quăn chải lược dỗi-mồi. Chải đứng chải ngồi quăn vẫn hoàn quăn* (C-d).

Quăn

Quăn. Soắn chặt quá, riết quá: *Sợi quấn. Đánh đau quấn dứt*.

Quắn

Quắn. Cong lại, cong xuống: *Lưỡi dao quắn. Gánh nặng quắn đòn. Làm quắn xương không đủ ăn*.

Quắn-quại. Vặn cong mình: *Còn lươn quắn-quại vũng lầy. Đan quắn-quại trên giường*.

Quắn-quặn. Xem « quắn-quặn ».

Quắn-quặt. Xem « quặt-quặt ».

Quắn-queo. Xem « quắn-queo ».

Quặn

Quặn. Co rút xoắn-xít: *Đau quặn ruột*.

Quặn-quặn. Thường nói là « quằn-quặn ». Hơi quặn; *Quặn-quặn đau bụng*.

VĂN-LIỆU. — *Bước chân xá cách tắc lồng quặn đau* (Nh-d-m).

Quặn-queo. Cũng như « quắn-queo ».

Quăng

Quăng. Ném xa đi : *Quăng miếng bánh đi. Thuyền chài quăng lưới.*

VĂN-LIỆU. — *Quăng xương cho chó cắn nhau* (T-ng). — *Hoài tiền mua thuốc nhuộm rắng, Thà mua bánh đúc mà quăng vào mồm* (C-d). — *Láu-la bốn phía tan hoang, Đều quăng gươm giáo, kiềm đường chạy ngay* (L-V-T).

Quăng

Quăng. Vứt bỏ : *Quăng đồ-dạc một chỗ.*

Quăng

Quăng. Chất lầy ở mõ lén, còn lẫn với các chất khác : *Quăng đồng. Quăng kẽm.*

Quắp

Quắp. 1. Cụp lại : *Con chó quắp đuôi.* — 2. Cơ chặt ngón chân lại để bắt lấy cái gì : *Quắp quắp gà con.* Nghĩa bóng : Lấy trộm : *Kẻ cắp vào hàng quắp mất tám vải.*

Quắp

Quắp. 1. Cơ vào, cụp vào : *Quắp chân lại. Râu quắp vào.* — 2. Cơ chân mà giữ chặt vật gì : *Quắp lấy thân cây mà treo.*

VĂN-LIỆU. — *Xưa nay có thể này đâu, Bởi chưng sợ vợ nên râu quắp vào* (C-d).

Quắt

Quắt. Thu nhỏ lại, co lại : *Củ cải phơi quắt lại. Người bé quắt lại.*

Quắt-quéo. Gian-dối không ngay thẳng : *Lời khai quắt-quéo.*

Quắt

Quắt. Quay trái lại : *Quắt tay ra sau lưng. Quắt sang bên phải.*

Quắt-quắt. Trở bộ khó nhọc vất-vả : *Làm quắt-quắt cả ngày.*

Quắt-quéo. Đau ốm luôn : *Thẳng bé quắt-quéo luôn.*

Quân

Quân 君. Vua, chúa : *Quân thần. Phu-quân.*

Quân-chủ ○ 主. Chính-thề, quyền thuộc về nhà vua : *Quân-chủ lập hiến.* || **Quân-tử** ○ 子. 1. Người trên : *Không có quân-tử thì không ai trị kẻ dân quê.* — 2. Người có tài đức hơn người : *Người quân-tử dù gặp cảnh nghèo khổ cũng không đổi chí tiết.*

VĂN-LIỆU. — *Cát bay vàng lại ra vàng, Những người quân-tử dạ càng đinh-ninh* (C-d). — *Trách người quân-tử bạc tình, Chơi hoa rồi lại bẽ canh bán rao* (C-d). — *Quân-tử ngồi cùng rung trống gỗ, Tiêu-nhân dắc chí gẩy đàn*.

mồi

(T-ng). — **Quân-tử nhất ngôn** (T-ng). — *Vô tiều-nhân, bất thành quân-tử* (T-ng).

Quân 軍. 1. Bình lính : *Quân đị đánh giặc.* Nghĩa

rộng : Tại bờn, tiếng nói khinh-bỉ : *Quân ăn cướp. Quân vỗ-lại.* — 2. Một đạo binh gồm có mấy sư-đoàn, do một đại-tướng cai-quản. — 3. Tiếng chỉ riêng về từng lá bài, từng con cờ : *Quân bài lô-lôm. Quân cờ người.*

Quân-bị ○ 備. Sự phòng-bị về việc quân : *Chi-phí về quân-bị rất nhiều.* || **Quân-công** ○ 功. Công-trạng về việc binh : *Có quân-công được thưởng huy-chương.* || **Quân-cơ** ○ 機. Cơ-mưu kin-dáo trong việc quân : *Tiết-lậu quân-cơ thi có tội.* || **Quân-dung** ○ 容. Bộ-dạng một đám quân : *Quân-dung chính-túc.* || **Quân-đội** ○ 隊. Nói chung về quân-đội : *Quân-đội khí* ○ 氣. Khi-thể của một đám quân : *Quân-khi hăng-hái.* || **Quân-lệnh** ○ 命. Hiệu-lệnh trong quân : *Tướng phát quân-lệnh* || **Quân-luật** ○ 律. Luật-pháp trong quân : *Quân-luật phải nghiêm.* || **Quân-môn** ○ 門. Cửa trại-binhh : *Không được tự-do ra vào chỗ quân-môn.* || **Quân-nhạc** ○ 樂. Nhạc trong quân : *Quân-nhạc hùng-dũng.* || **Quân-nhân** ○ 人. Người trong quân-đội : *Quân-nhân không nên can-dụ vào việc chính-trị.* || **Quân-nhu** ○ 需. Đò dùng và lương-thực của quân : *Quân-nhu sung-túc.* || **Quân-pháp** ○ 法. Pháp-luật trong quân : *Quân-pháp phi* ○ 費. Sự chi-phí về việc binh. ♀ **Quân-phí** ○ 閥. Phái quân-nhân chuyên quyền. || **Quân-phù** ○ 符. Phù-hiệu trong quân : *Mệnh-lệnh trong quân phải có quân-phù làm tín.* Cũng nói là « binh-phù » || **Quân-quan** ○ 官. Quan võ. || **Quân-sư** ○ 師. Người làm thầy bàn mưu định kế trong quân : *Nguyễn-Trãi làm quân-sư cho vua Lê Thái-lô.* Nghĩa rộng : Người bày mưu-kế cho kẻ khác : *Làm quân-sư cho người không thạo việc.* || **Quân-sự** ○ 事. Việc chiến-tranh : *Trong nước có quân-sự.*

VĂN-LIỆU. — *Quân hồi vô lệnh* (T-ng). — *Thi-thùng trống trận, rập-rình nhạc-quân* (K). — *Quân-trung gươm lớn, giáo dài* (K). — *Xôn-xao lợ trúc, hội-đồng quân quan* (K).

Quân 均. Đều (không dùng một mình) : *Quân phân.*

Quân-bình ○ 平. Đều bằng nhau : *San-sé cho quân-bình.* || **Quân-diền** ○ 田. Chia đều ruộng cho nhân-dân : *Vua Lê Thái-lô lên ngôi thì đặt lề quân-diền.* || **Quân-phân** ○ 分. Chia đều nhau : *Quân-phân gia-tài.*

Quân

Quần ○ 組. Cuộn vòng chung quanh : *Quần khăn. Quần hổ.* Nghĩa bóng : *Quyết-luyễn không rời : Con quần mẹ.*

Quần-quít. Cũng như nghĩa bóng tiếng « quần »

VĂN-LIỆU. — *Vị cây dây quần* (T-ng).

Quần

Quần. Trò chơi ném quả tròn cho trúng vào lỗ : *Đánh quần, đánh đáo.*

Quần-vợt. Trò chơi lấy cái vợt mà đánh quã tròn bên nõi sang bên kia.

Quần 祢. Đồ mặc đẽ che hæ thè : *Quần chung, áo dài quần-thoa* ○ 銖. Quần và châm cài tóc. Nói chung về đàn bà : *Khách quần-thoa*.

VĂN-LIỆU. — *Quần lâ, áo luợt.* — *Quần hồ, áo cánh.* — *Quần trắng sáo, áo hoa hiên.* — *Trời mưa xắn ống cao quần,* *Hồi cõ bán thuốc, nhà gần hay xa (C-d).* — *Áo dài chẳng nẽ quần lura, Tám-nhãm có cửa cũng vừa mươi-lăm (C-d).* — *Phong-luru rất mực hồng-quần (K).* — *Quần hồ sot-sat, áo mồi chai-lo (Nh-đ-m).* — *Quần nghê tha-thurót, sóng Tương râm-rà (B-C).*

Quần 羣. I. Đàn, bầy, lũ : *Nhân-quần. Quần-thần.*

Quần-chung ○ 衆. Nói chung về công-chung : *Theo ý kiến của quần-chung.* || **Quần-đảo** ○ 島. Đáy cù-lao ở gần nhau. || **Quần-manh** ○ 盲. Bọn mù : *Quần-manh dẫn quần-manh.* || **Quần-thần** ○ 臣. Bầy tôi : *Quần-thần hội-nghị.*

II. Quây hợp lại với nhau đẽ làm việc gì : *Quần-tụ.*

Quần-cư ○ 居. Hợp cùng ở với nhau : *Từ chiêng quần-cư.* || **Quần ngựa.** Hợp bầy ngựa mà chạy thi. || **Quần-tụ** ○ 聚. Tu họp. || **Quần-thảo.** Hợp nhau lại mà đánh đấm nhau.

VĂN-LIỆU. — *Quần tam tụ ngũ (T-ng).*

Quần

Quần. Loanh-quanh một chỗ : *Trẻ con chơi quần chán.* Nghĩa bóng : Nói tri khôn không được minh-mẫn, chỉ bô buộc vào chỗ nhỏ-mọn hẹp-hòi : *Nghĩ quần. Quần trí. Bàn quần.*

VĂN-LIỆU. — *Gà què ăn quần cối xay (T-ng).* — Một mình tinh quần, bận quanh việc nhà (Nh-đ-m). — *Lẽ nào giấu quần, giấu quanh được rày (Nh-đ-m).*

Quần

Quần 箔. Tùng bấn khốn cấp : *Gặp cảnh quần.* Nghĩa bóng : Nói về tri khôn bị tắc nghẽn không ra : *Quần tri khôn.*

Quần-bách ○ 迫. Khốn quần cấp bách : *Tiền-tài quần-bách. Sự thế quần-bách.*

Quận

Quận. Xem « cuộn ».

Quận 郡. Một khu vực đặt ra đẽ tiên cai-trị, nhỏ hơn-tỉnh : *Các lồng-lý lén hâu quan quản.* Nghĩa rộng : Chỉ những địa-phương ở ngoài kinh-kỳ : *Trong triều, ngoài quản.*

Quận-công ○ 公. Tước công vào hàng kém. || **Quận-chúa** ○ 主. Tiếng gọi con gái các vị vương-tước người họ tôn-thất : *Sắc phong quận-chúa hiền-vinh cho nàng (L-V-T).* || **Quận-mã** ○ 馬. Tiếng gọi người chồng của quận-chúa. || **Quận-trưởng** ○ 長. Người làm quan coi một quận. || **Quận-vương** ○ 王. Một tước cao hơn tước công.

VĂN-LIỆU. — *Thứ nhất quản công, thứ nhì không lều.* — *Chinh chuyên thợ giác, đĩ giặc quản-công (T-ng).*

Quảng

Quảng. Vành hiện ở chung-quanh mặt trăng hay con mặt : *Mặt trăng có quăng. Mắt thâm quăng.*

Quảng

Quảng. Đua dừng.

Quảng-mở. Cũng nghĩa như « dừng-mở ».

Quất

Quất. Thứ kiếm mũi cong : *Tay cầm thanh quất.*

Quất. Cầm roi mà vụt ngang : *Quất ngựa cho chạy mau. Quất cho mấy roi.*

Quất 柑橘. Thứ cây thuộc loài quit, quả nhỏ : *Chân quất. Mít quất.*

Quất-hồng-bì. Thứ cây có quả ăn được, vỏ thơm như vỏ quýt.

Quất

Quất. Đập mạnh vào, vật xuỗng : *Quất cho mấy roi. Con mèo quặt con chuột.*

Quặt 捞. Đào lên : *Quặt mả.*

Quặt 崛. Ở chỗ thấp nồi lên (không dùng một mình). **Quặt-khởi** ○ 起. Đột dậy, cao lên : *Anh-hùng quặt-khởi.*

Quặt 倔. Cứng, cao, (không dùng một mình).

Quặt-cường ○ 強. Cứng mạnh, không chịu khuất : *Chi-khi quặt-cường.*

Quây

Quây. Bao bọc chung quanh : *Đóng quây một chỗ. Quây màn. Quây cốt.*

Quây-quần. Sum-hop, bao bọc lấn nhau : *Anh em con cháu ở quây-quần một nhà.*

Quẩy

Quẩy. Khu cho đều : *Quẩy hồ, quẩy cháo. Quẩy bánh đúc.* Nghĩa bóng : Làm rầy-rà, rối loạn : *Quẩy rầy. Quẩy rối. Trẻ con hay quẩy.*

Quẩy-quả. Làm phiền, làm rầy : *Vay mượn quẩy-quả.* || **Quẩy rầy.** Làm rầy-rà phiền-nhiều : *Đến quẩy rầy mãi.* || **Quẩy rối.** Làm nhiễu loạn : *Trộm cướp quẩy rối dân què.*

VĂN-LIỆU. — *Quẩy hôi, bôi nhọ.* — *Quẩy nhà chạy (T-ng).* Chọc trời quẩy nước mặc dầu, Dọc ngang nào biết trên đầu có ai (K). — *Quẩy hôi cối Hán, khua tanh ải Tân (Nh-đ-m).*

Quẩy. Trái, làm : *Bàn quẩy. Làm quẩy.*

Quẩy-quá. Dối trả cho xong chuyện : *Làm quẩy quá cho xong.*

VĂN-LIỆU. — *Tay mang túi bạc kè-kè, Nói quẩy, nói quá, người nghe ầm-ầm (C-d).*

Quầy

Quầy. I. Tủ thấp để trước mặt người bán hàng.
II. Thú dồ gỗ có ngăn, người ta để hàng-họ, bánh trái mà khiêng đi: *Quầy bánh*.

Quầy

Quầy. Nói con cá vật mạnh đuôi ở dưới nước: *Cá quầy*. Nghĩa bóng: Giận dỗi khùng cục: *Tinh hay quậy*.

Quây

Quây. Cụ-cựa, động-day: *Quây không nổi*.

Que

Que. Mảnh tre, mảnh gỗ nhỏ hoắt: *Que cùi, que nứa*.
VĂN-LIỆU. — *Chẳng nghe thì que vào sườn* (T-ng).

Qué

Qué. Loài chồn: *Gà qué*.

VĂN-LIỆU. — *Khách đến nhà, chẳng gà thì qué*. — *Vắng tục, mách qué*.

Què

Què. Nói người chân tay có tật không cử động được như thường: *Què chân, què tay*.

Què-quặt. Cũng nghĩa như « què ».

VĂN-LIỆU. — *Què lè, què diệt*, — *Bấy-muối khỏi đui, mới khoe rắng lành* (T-ng). — *Khôn ngoan hiện ra mặt, Què-quặt hiện ra chân tay* (T-ng). — *Chồng què lấy vợ khiêng chân, Nuôi được đứa ở đìu gán lại què* (C-d).

Què

Què. Dấu hiệu ứng hiện ra để cho người ta đoán biết sự cát hung, họa phúc, trong khi cầu khấn, bói toán: *Què bói*. *Què thè*. *Què âm-dương*.

Quen

Quen. Thường thấy, thường biết, thường làm, không la: *Quen người. Quen việc. Quen thói*.

Quen hơi. Ưa hơi nhau: *Trẻ con quen hơi vú*. || **Quen mùi.** Đã biết mùi vị mà bắt thói quen: *Quen mùi thấy mùi ăn mãi*. Nghĩa rộng: Tập quen thành nết: *Ăn cắp quen mùi*. || **Quen thân.** Quen cái tính xấu: *Làm biếng quen thân*. || **Quen thuộc.** Nói về quen biết nhau: *Vốn cùng nhau quen thuộc*.

VĂN-LIỆU. — *Quen hơi bên tiếng*. — *Quen tay hay việc*. — *Ngựa quen đường cũ*. — Càng quen, càng lén cho đau. — *Ngủ ngày quen mắt, ăn vặt quen mồm*. — *Trầm hay chẳng bằng tay quen*. — *Đao nồng liếc thì sắc*, Người nồng chảo thì quen. — *Xưa kia ai biết ai đau, Bồi chưng điều thuốc, miếng trầu nén quen* (C-d). — Càng quen thuộc nết, càng

dan-diu tình (K). — *Tuồng gì những giống bơ thơ quen thân* (K). — *Am máy quen lỗi đi về đầu hướng* (K). — *Giang hồ quen thói vây-vùng* (K).

Quén

Quén. Véu: *Quén áo. Quén mây*.

Quèn

Quèn. Ít-đi, kém-cỏi không ra gì: *Biết được dăm ba chữ quèn*.

Quèn núi. Đường nhỏ hẹp ở trong núi.

Quèn-quèn. Xem « quèn-quèn ».

Quèn-quẹt. Xem « quèt-quèt ».

Quẹn

Quẹn. Hoen, rám: *Quẹn má hồng*.

Quèn-quèn. Thường nói là « quèn-quèn ». Hơi quèn: *Hoa quèn-quèn má, liễu tan-lác mày*.

Queo

Queo. Co, cong, vạy, không thẳng: *Đoạn tre queo*.
Nằm queo. Khô queo. Chết queo.

Quéo

Quéo. Cũng nghĩa như « queo »: *Quanh quéo. Quắt quéo. Bẻ quéo*.

Quéo. Thủ cây thuộc loài muỗm, quả nhỏ mà chua.

Quèo

Quèo. 1. Kèu, móc: *Quèo trái cây*. — 2. Cong, không thẳng: *Chân di quèo. Ngã lăn quèo*.

VĂN-LIỆU. — *Đá nèo, quèo chó* (T-ng).

Quẹo

Quẹo. Gập lại, trái đi, quay lại: *Bẻ quẹo tay. Đánh quẹo chân. Quẹo về nhà*.

Quẹo-cợ. Quanh co không ngay thẳng.

Quét

Quét. 1. Dùng chổi quét cho sạch rác bụi: *Quét nhà. Quét sân*. Nghĩa bóng: Trừ cho sạch: *Quét sạch dám giặc cỏ*. — 2. Dùng chổi nhúng vào chất lỏng phết lên mặt vật gì: *Quét son. Quét vôi. Quét hồ*.

Quét-tước. Nói chung về sự quét cho sạch: *Quét-tước nhà cửa*.

VĂN-LIỆU. — *Đó ai quét sạch lá rừng*, *Đè anh khuyễn gió, gió dìng rung cây*. — *Con vua thì lại làm vua, Con nhà thầy chùa lại quét lá đa* (C-d). — *Đàn hò lũ thỏ một ngày quét thanh* (Nh-d-m). — *Dẹp yên khói giặc, quét thanh bụi hồ* (Nh-d-m).

Quết

Quết. I. 1. Xiết vào : *Quết cái diêm*. — 2. Chùi, liếc qua cho sạch mồ hay miệng : *Con chim quết mồ*. *Cầm dùa quết mồm*.

II. Que con ở đầu có thuốc đẽ quết ra lửa, tức là cái diêm : *Hộp quết*. *Cái quết*.

Quê

Quê. I. Nơi cõi rẽ của dòng họ nhà mình : *Quê cha*, *đất tổ*.

Quê-hương. Nơi quê mình. || **Quê-quán.** Nơi nguyên-quán.

VĂN-LIỆU. — *Quê người đất khách*. — *Một chốn, dời quê*. — *Sóng quê cha, ma quê chồng*. — *Chim, gà, cá, lợn, cành cau*, Mùa nào thức ấy giữ màu nhở quê (C-d). — *Sóng nhở đất khách, thác chôn quê người* (K). — *Ngần-ngờ quê khách, gặp-ghen hắt xa* (Nh-d-m). — *Hồn quê thơ-thẩn như dường theo ai* (H-T). — *Lòng quê nghĩ một dời điệu ngang-ngang* (K).

II. Mộc-mạc chất-phác : *Ăn nói quê*.

Quê-kèch. Mộc-mạc, thô tục không có lẽ văn : *Cách cù-chù quê-kèch*. || **Quê-mùa.** Thật-thà chất-phác : *Con người quê-mùa*.

VĂN-LIỆU. — *Lời quê góp nhặt rồng-dài*, Mua vui cũng được một vài trống canh (K).

Quê

Quê 桂. Thủ cây quý, vỏ thơm cay, dùng làm thuốc : *Quế Thanh*. *Quế Qui*. *Quế Quảng*.

Quê biển. Quê người ta dẽo ở phiến quế thừa ra. || **Quê-chi** ○ 枝. Vỏ cành quế. || **Quê-tô** ○ 茄. Tên chữ con cà-cuống. || **Quê-hòe** ○ 槐. Cây quê cây hòe Nghĩa bóng : Nói về con cái hiền-đạt : *Một cây cù-mộc, một sân quế-hòe*. || **Quê-nách.** Vỏ quế bóc ở chỗ giáp cành với thân cây. || **Quê-phách** ○ 觚. Tiếng văn-chương dùng để chỉ mặt trăng. || **Quê-tâm** ○ 心. Ruột quế bóc còn thừa nạo ở lõi ra.

Quê. Loài cây tăm-xuân, hoa đỏ thắm.

Quê-lâm 桂林. Tên một quận dời xưa, nay thuộc về tỉnh Quảng-tây bên Tàu.

Quê

Quê 雀. Vấp ngã. Nghĩa bóng : Thất-bại sa-sút : *Thất-cảng, lirc quête*.

Quêch

Quêch-quac. Cũng nghĩa như » *nguêch-ngoạc* ».

Quên

Quên. Không nhớ, không tưởng đến : *Quên chữ sách*. *Quên tình nghĩa cũ*.

VĂN-LIỆU. — *Đi chợ thì bỏ quên tiền*, Về nhà quên ngó, đám xiên vào chùa (C-d). — *Rời song đánh đoạn thi thời*, Một lời xiết-cạnh muôn đời chẳng quên (C-d). — *Anh như tản lúa tàn vàng*, Em như mảnh chiếu nhà hàng bỏ quên (C-d). — *Xót người mệnh bạc*, ắt lòng chẳng quên (C-d). — *Mỗi tình hagy gác*, nỗi thù chờ quên (Nh-d-m).

Quên

Quến. 1. Dụ, dỗ, rủ-ré : *Tò-vò mà nuôi con nhẹn*, Ngày sau nó lớn, nó quến nhau đi (C-d). — 2. Dính vào, bết vào : *Ăn kẹo quến vào râu*.

Quênh

Quênh-quàng. Qua-loa cho chóng xong : *Làm quênh-quàng cho xong*.

Quết

Quết. Dâm, dã cho nhuyễn, cho đều : *Quết giờ*. *Quết bột*. *Quết mắm*.

Quết-trầu. Thủ nước khi người ta ăn trầu nhò ra : *Nhò quết trầu khắp nhà*.

Quết

Quết. Bôi vào, phiết vào : *Trẻ con quết mũi vào tuy áo*. *Quết vôi vào lá trầu*. *Quết thuốc cao*.

Quêu

Quêu-quào. Nói cái bộ châni tay không được gọn-gàng cứng-cáp : *Chân tay quêu-quào như cảng cua*.

Qui

Qui 禽. Con rùa : *Linh-qui*.

Qui-bản ○ 版. Mai rùa dùng để nấu cao : *Cao qui bản*. || **Qui-linh** ○ 鳞. Tuồi con rùa. Nghĩa bóng : Tuồi thọ : *Qui-linh, hạc toàn*.

Qui 裙. I. Khuôn tròn. Nghĩa bóng : Phép tắc đã định : *Trường-qui*. *Qui-tắc*

Qui-cù ○ 矩. Khuôn tròn và thước vuông. Nghĩa bóng : Mẫu-mực, khuôn-phép : *Học có qui-cù*. || **Qui-mô** ○ 模. Cách-thức sắp đặt : *Qui-mô rộng-rãi*. || **Qui-tắc** ○ 则. Phép-tắc, qui-tắc dạy học. || **Qui-ước** ○ 约. Phép lệ bàn định với nhau mà đặt ra : *Các hội-viên đều phải theo qui-ước của hội*.

VĂN-LIỆU. — Ấy là quốc-pháp hay là phủ-qui ? (Nh-d-m). *Qui-mô tràng ốc ai xây* ? (Nh-d-m).

II. Trú-tinh quyết định (không dùng một mình) : *Qui định*. *Qui hoạch*.

Qui định ○ 定. Định ra thành phép lệ : *Qui-dịnh các điều-luật*. || **Qui-hoạch** ○ 計. Trú-tinh mưu kế : *Nhờ có người giỏi qui-hoạch giúp*.

Qui 歸. 1. Về, trở về, tóm về một chỗ : *Qui-gia*. *Qui-oán v.v.* — 2. Do chữ qui-y nói tắt. Lẽ người ta làm đẽ theo về đạo Phật : *Các vãi làm lẽ qui*.

Qui công ○ 功. Trút cả công về cho một ai : *Việc ấy qui công cả cho một người.* || **Qui-cứu** ○ 舍. Trút cả lỗi về cho một ai. || **Qui-diễn** ○ 顯. Về làm ruộng. Nói người làm quan thô thiếng việc quan về nhà : *Từ quan qui-diễn.* || **Qui-nạp** ○ 納. (Tiếng triết-học). Lối luận-lý, lấy sự chứng-nghiệm mà suy cho đến lẽ (induction). Trái với diễn-dịch (deduction). || **Qui-ninh** ○ 宁. Nói con gái đi lấy chồng, về thăm cha mẹ : *Xe hương nàng đã thuận đường qui-ninh* (K). || **Qui-phục** ○ 賦. Đem mình về hàng-phục : *Loạn-dân dã qui-phục.* || **Qui-tiên** ○ 仙. Về cõi tiên, tức là chết. || **Qui-tội** ○ 罪. Trút cả tội yề một ai. || **Qui-thiên** ○ 天. Về chầu trời, tức là chết. || **Qui-trừ** ○ 除. Phép tính chia. || **Qui-y** ○ 依. (Tiếng nhà Phật). Đem mình về nương theo : *Qui-y Phật-pháp.*

VĂN-LIỆU. — *Sinh kỵ, tử qui.* — *Cải tà, qui chính* (T-ng).

Qui-nhân 归仁. Tên một tinh ở Trung-ky, thường đọc là Qui-nhon.

Qui-thân 归身. Tên một vị thuốc.

Qui-vi 归尾. Tên một vị thuốc.

Qui

Qui 貴. 1. Sang : *Qui-nhân. Phú-quí.* — 2. Báu, là : *Của qui.* Vật qui. — 3. Cố trọng . *Qui con. Qui cha mẹ.* — 4. Tiếng gọi tôn người ta trọng khi nói chuyện : *Qui-hữu. Qui-quốc. Qui-quyền. Qui-thề.*

Qui-báu, Qui-trọng : *Đồ qui-báu. Qui-báu nhau.* || **Qui-giá** ○ 價. Qui-báu, có giá-trị : *Hòn ngọc qui-giá.* || **Qui-hóa**. Cũng nghĩa như qui-báu : *Qui-hóa gì mà chuộng.* || **Qui-hồ** ○ 池. Qui là : *Qui-hồ có đủ thóc gạo ăn.* || **Qui-khách** ○ 客. Khách sang : *Qui-khách ra vào.* || **Qui-nhân** ○ 人. Người sang : *Cố qui-nhân phù-trợ.* || **Qui-phái** ○ 派. Dòng sang : *Coh nhà qui-phái.* || **Qui-phi** ○ 妃. Hiệu người vợ thứ của vua : *Dương qui-phi. Bàng qui-phi.* || **Qui-tộc** ○ 族. Cũng nghĩa như « qui-phái » : *Dòng dõi qui-tộc.* || **Qui-tử** ○ 子. Con qui : *Nhà có phúc sinh được qui-tử.* || **Qui-tướng** ○ 相. Tướng sang : *Người có qui-tướng.* || **Qui-thích** ○ 感. Họ ngoại nhà vua : *Bời xưa những người qui-thích thường hay lòng-quyền.* || **Qui-trọng** ○ 重. Qui-báu kinh-trọng : *Qui-trọng nhũng người có đức-hạnh.*

VĂN-LIỆU. — *Chữ phủ đe chữ qui.* — *Qui-vật dài qui-nhân.* — *Qui hò tinh, bắt qui hò đa* (T-ng). — *Cái lá sen rủ, cái cù sen chìm, Bao nhiêu qui-vật lại tìm qui-nhân* (C-d). — *Mồ chép có sợ đón, Qui hò kiêm được chồng đón thì thôi* (C-d). — *Khác màu kẻ qui, người thanh* (K). — *Mặt nồng vè qui, chiểu thanh* (H-Chù). — *Bấy lâu chu-tắt thực là qui thay* (H-Chù).

Qui 季. Cuối, út (không dùng một mình) : *Xuân qui. Thu qui. Qui-nam. Qui-nữ.*

Qui 季. Chữ cuối cùng trong hàng can : *Qui-tị. Qui-mão.*

Qui

Qui. Do chữ qui 跪 đọc tránh ra. Gập đầu gối đặt sát xuống đất : *Qui xuống mà khấn.*

Qui đơn. Qui đe dâng đơn lên quan. || **Qui tam-pháp**. Vào kinh đầu đơn lên tòa tam-pháp đe kêu oan.

VĂN-LIỆU. — *Qui gối, lạy tay.* — *Song song vào trước sân hoa lạy qui* (K). — *Bắt qui tận mặt, bắt mời tận tai* (K).

Qui. Thủ hoa sen đỏ, gương có nhiều hạt.

Qui. Thép vàng dát mỏng thành lá : *Thép một bờn áoanh mắt mẩy qui vàng.*

Qui 葵. Thủ cây thuộc về loài thảo, hoa nở quay theo mặt trời. Nghĩa bóng : Nói bụng qui-hướng của kẻ dưới đối với người trên : *Chăm chăm một tám lồng qui hướng dương* (Ph-Tr).

Qui

Qui 鬼. Hồn người chết. Nghĩa rộng : Loài yêu-quái hay quấy nhiễu người ta ; *Ma trêu, qui ám.* Nghĩa bóng : Giả dối : *Qui-thuật.*

Qui-quái ○ 怪. Giảo-quyệt, tai-ác : *Vợ chàng qui-quái tinh-ma* (K) || **Qui-sứ** ○ 使. Qui thuộc quyền Diêm-vương sai-khiến : *Kẻ làm ác, khi chết xuống âm-phủ bị qui-sứ hành hình.* || **Qui-thần** ○ 神. Qui và thần. Nói chung các vị thần linh : *Qui-thần chứng minh.* || **Qui-thuật** ○ 術. Thuật giả dối che mắt người ta, làm cho người ta trông cái này ra cái nọ : *Lâm trộ qui-thuật.*

VĂN-LIỆU. — *Chước qui, mưu thần.* — *Nghịch như qui-sứ.* — *Qui quấy nhà chay.* — *Ma chê, qui hòn.* — *Qui khố, thần kinh.* — *Xuất qui, nhập thần.* — *Vô sự, vô sách, qui thần bắt trách* (T-ng). — *Ngày xưa qui mọc dằng dông, Bây giờ qui mọc trong lòng trẻ con* (C-d). — *Ma dẩn lỗi, qui đưa đường* (K). — *Nhất qui, nhì ma, thứ ba học-trò* (T-ng).

Qui 谗. Dối trả (không dùng một mình) : *Qui-quyết.*

Qui-biện ○ 辨. Biện luận một cách khôn-khéo không đúng lẽ chính : *Dùng lời qui-biện mà cãi bướng.* || **Qui-kế** ○ 計. Mưu-mẹo lừa dối : *Khéo dùng qui-kế trong việc binh.* || **Qui-quyết** ○ 謔. Gian dối giáo trả : *Tính qui-quyết hay lừa đảo.*

Qui

Qui 檻. Ruong đe đựng tiền bạc : *Người giữ qui.* *Tiền kỵ qui.*

Qui 跪. Qui.

Quí

Quí. Thủ cây thuộc loài cam, quả nhỏ.

VĂN-LIỆU. — *Quí làm, cam chịu.* — *Vỏ quí dày, có móng tay nhọn* (T-ng). — *Chè cam sành lại gấp quí hôi* (T-ng). — *Tháng chín thì quí đỏ tròn, Tháng ba ngái mọc, cái con tim vè* (C-d).

Quit

Quit. Lừa không trả : *Quit nợ. Quit công. Ăn quit.*

Quyên

Quyên 賦. Con cuốc : *Dưới trăng quyên đã gọi kè* (K).

VĂN-LIỆU. — Đầu cảnh quyên nhất, cuối trời nhạn thura (K). — Mô quyên diêm nguyệt, chuông kền nện sương (B-C).

Quyên 捐. 1. Liều, bỏ : *Quyên-sinh.* — 2. Bỏ tiền của ra mà giúp người ta : *Quyên-trợ.* Dùng rộng ra là khuyên người ta bỏ tiền của ra giúp việc nghĩa : *Quyên các nhà giàu bỏ tiền của ra phát-chân.*

Quyên-chân 賦賑. Bỏ tiền của ra phát chân cho kẻ nghèo : *Quyên-chân thủy-tai.* || **Quyên-sinh** 生. Liều bỏ sự sống : *Đổng anh-hùng vì nước quyên-sinh* (văn tế Ngô Tòng-Chu). || **Quyên-thân** 身. Liều bỏ thân mình : *Quyên thân báo quốc.* || **Quyên-trần** 露. Bỏ cõi trần, tức là chết : *Một phút quyên-trần.* || **Quyên-trợ** 助. Bỏ tiền ra giúp việc nghĩa : *Có hảo-tâm quyên-trợ.*

Quyên

Quyễn 絹. Thứ lụa mỏng và trắng.

Quyễn 脊. I. Thân thuộc (không dùng một mình) : *Gia-quyễn.*

Quyễn-thuộc 屬. Họ hàng thân-thuộc : *Ở với quyễn* thuộc rất là chu-tắt.

II. Đoái thương, thân-yêu (không dùng một mình) : *Quyễn-luyễn. Quyễn-ái.*

Quyễn-ái 愛. Thương yêu : *Đem lòng quyễn-ái.* || **Quyễn-cố** 顧. Trong nom thân-thiết : *Đối với nhà bạn vẫn để lòng quyễn-cố.* || **Quyễn-dụ** 誘. Có khi nói là quyễn dỗ. Rủ-rè dỗ-dành : *Quyễn-dụ nhán thê.* || **Quyễn-luyễn** 緇. Thương yêu quấn-quít : *Quyễn-luyễn vợ con.*

VĂN-LIỆU. — *Quyễn anh rủ yến, tội nảy tại ai?* (K). — Nghĩa giao-tắt dỗ quyên tình quyễn-cố (văn tế nha-phiến).

Quyên

Quyên 權. I. Quả cân (không dùng một mình) : *Quyễn-hành.* Nghĩa bóng : Thể-lực định-doạt được mọi sự, sai khiến được mọi người : *Quyễn thu, quyễn phát. Lòng quyễn. Quyễn cao, chức trọng.*

Quyễn-bình 柄. Quả cân và chuôi cân. Nghĩa bóng : Quyễn sai khiến được mọi người, định-doạt được mọi việc : *Cầm quyễn-bình trong nước.* || **Quyễn-hạn** 限. Giới-hạn nhất-định của một quyễn-lực : *Trong nước lập-hiển, vua dân đều có quyễn-hạn.* || **Quyễn-hành** 衡. Quả cân và cái cân. Nghĩa bóng : Cũng như quyễn-bình : *Một mình giữ hết cả quyễn-hành.* || **Quyễn-lợi** 利. Quyễn và lợi : *Có nghĩa-vụ thì phải có quyễn-lợi.* || **Quyễn-lực** 力. Quyễn

và sức : *Có cái quyễn-lực rất mạnh.* || **Quyễn-môn** 門. Nhà có quyễn-thể mạnh : *Luồn-lỗi chốn quyễn-môn.* || **Quyễn-quí** 貴. Có quyễn-thể và sang-trọng : *Con nhà quyễn-quí.* || **Quyễn-thần** 臣. Người bè tôi tiếm quyễn. || **Quyễn-thế** 勢. Quyễn và thế : *Quyễn thế hống-hách.*

VĂN-LIỆU. — *Quyễn huynh thế phu.* — *Quyễn giả, vạ thật.* — *Quyễn rơm, vạ dá.* — *Quyễn cả, vạ to.* — Quen thói cửa quyễn (T-ng). — *Quyễn họa-phúc trời tranh mắt cá* (T-ng). — *Mùi quyễn-môn thám gắt nén phai* (C-o). — *Uy-quyễn một phút nhu không* (Nh-đ-m). — *Tuy quyễn-tước lớn mà phong-dộ hèn* (Nh-đ-m).

II. Cách, mạo, dùng trong lúc biến, trái với kinh : *Chấp kinh cũng phải có khi lòng quyễn* (K).

Quyễn-biến 變. Dùng quyễn trong lúc biến : *Người có tài quyễn-biến.* || **Quyễn-mưu** 謀. Mưu-mẹo khôn khéo để ứng-phó công việc : *Phải có quyễn-mưu mới đương nổi việc khó-khăn.* || **Quyễn-nghi** 宜. Dùng quyễn cho phải cách phải thế : *Kết sách quyễn-nghi.*

VĂN-LIỆU. — *Có quyễn nào phải một đường chấp kinh* (K). — *Tu-hành thì cũng phải khi lòng quyễn* (K). — *Chấp kinh nếu chẳng lòng quyễn, Sợ khi muôn một chu-luyễn được sao* (Nh-đ-m).

III. Tạm làm, tạm sung vào chức nào : *Quyễn bố-chinh. Quyễn tri-phủ. Quyễn đội. Quyễn cai.*

Quyễn-nhiệp 摄. Tạm thay trong một kỳ-hạn : *Quyễn-nhiệp lòng-dốc sự-nụ.*

Quyễn 觀. Gò má : *Lưỡng quyễn cao.*

Quyễn 拳. Nắm tay (không dùng một mình). Phép đánh võ, nắm tay mà đánh : *Đi bài quyễn.*

Quyễn-phí 匪. Đảng giặc về đời vua Quang-tự nhà Thanh (1900) dùng quyễn-thuật nỗi lên đánh người ngoại-quốc. || **Quyễn-thuật** 術. Thuật đánh quyễn.

Quyền

Quyền 卷. Tập giấy đóng lại thành sách, thành vở : *Quyển sách. Quyển sổ.*

VĂN-LIỆU. — *Khai quyển hữu ich* (T-ng). — *Nhàn nương án ngọc, buồn ngâm quyển vàng* (Ph-Tr). — *Đọc ba trăm sáu-mươi quyển kinh, Chẳng thản thoát phật tiên nhưng khác tục* (phú cỗ).

Quyện

Quyện 卷. Mỗi (không dùng một mình) : *Bì quyện.*

Quyết

Quyết 訣. Phép kết án bằng tay của các nhà tu đạo : *Thầy phu-thủy bắt quyết.* Nghĩa rộng : Phép, thuật : *Bì quyết. Diệu-quyết.*

Quyết-yếu 要. Phép thuật quan-trọng : *Cái quyết-yếu đường-lâm cốt ở quả-dục.*

Quyết 決. 1. Nhất định không thay đổi : *Đã quyết thì làm.* — 2. Đoán, định : *Gặp việc khó mà quyết được ngay.* — 3. Chắc hẳn : *Người ấy thi thì quyết đỗ.*

Quyết-chí ○ 志. Lập chí nhất định không thay đổi : *Làm trai quyết chí tu thân.* || **Quyết-định** ○ 定. Định hẳn : *Quyết-định mọi việc.* || **Quyết-doán** ○ 斷. Quả - quyết định hẳn không do dự : *Làm việc phải có quyết-doán.* || **Quyết-liệt** ○ 裂. Nói cái hiện-cục tan nát hẳn : *Tình-thể trong nước quyết-liệt.* || **Quyết-nghi** ○ 疑. Quyết-định điều nghi-hoặc : *Bối-toán đề quyết-nghi.* || **Quyết-nghị** ○ 議. Lời bàn đã quyết-định : *Những điều quyết-nghi trong nghị-viện.* || **Quyết-nhiên** ○ 然. Hắn vậy : *Việc ấy quyết-nhiên không thành.*

VĂN-LIỆU. — *Làm trai quyết-chí tu-thân, Công-danh chớ uội, nợ-nần chớ lo.* — *Làm trai quyết chí lang-bồng, Sao cho tỏ mặt anh-hùng mới cam (C-d).* — *Liều đem lắc cỏ quyết dèn ba xuân (K).* — *Người dù muốn quyết, trời nào đã cho (K).* — *Quyết lời dứt áo ra đi (K).* — *Mỗi thất tình quyết dứt cho xong (C-o).*

Quyết

Quyết 講. Lừa dối, xảo trá : *Người ấy quyết lắm.*

Quýnh

Quýnh. Cuống lên, rỗi lên : *Miring quýnh, Lo quýnh.*

Quỳnh

Quỳnh 璞. Thứ ngọc đẹp.

Quỳnh-bOWL ○ 杯. Chén làm bằng ngọc quỳnh. || **Quỳnh-hoa** ○ 花. Thứ hoa quý, đẹp, chóng nở mà chóng tàn || **Quỳnh-tương** ○ 雜. Rượu quý : *Rót chén quỳnh-tương.* Nghĩa rộng : Nói về ả đào bung rượu mời quan viên : *Tiệc rượu có cô đào quỳnh-tương.*

VĂN-LIỆU. — *Một vùng như thế cây quỳnh, cành giao (K).* — *Cùng nhau lại chuốc chén quỳnh giao hoan (K)*

Quốc

Quốc 國. Nước : *Quốc dân. Quốc-gia.*

Quốc-âm ○ 音. Tiếng nói của người trong nước : *Văn quốc-âm.* || **Quốc-bảo** ○ 寶. Ẩn của nhà vua. || **Quốc-bộ** ○ 步.

Vận nước : *Quốc-bộ gian-nan.* || **Quốc-ca** ○ 歌. Bài hát chung của một nước : *Hát bài quốc-ca.* || **Quốc-công** ○ 公. Trước tòn nhất : *Được phong quốc-công.* || **Quốc-dân** ○ 民. Dân trong nước. || **Quốc-gia** ○ 家. Nói chung cả nước : *Quốc-gia thịnh-trị.* || **Quốc-gia chủ-nghĩa** ○ 家主義. Chủ-nghĩa bênh-vực quyền-lợi của nước nhà : *Từ thế-kỷ thứ 18 thì chủ-nghĩa quốc-gia thịnh-hành.* || **Quốc-ngữ** ○ 語. Lối chữ viết tiếng An-nam bằng chữ La-mã. || **Quốc-sắc** ○ 色. Sắc đẹp nhất nước : *Người quốc-sắc, kẻ thiên-tài (K).* || **Quốc-tế** ○ 程. Cả nước tế : *Đền vua Lê có lệ quốc-tế.* || **Quốc-tế** ○ 際. Việc giao-tế của nước này với nước khác : *Quốc-tế công-pháp.* || **Quốc-tịch** ○ 籍. Sổ dân trong một nước : *Người An-nam có quốc-tịch Pháp.* || **Quốc-túy** ○ 級. Cái tinh-túy của nước : *Bảo-tồn quốc-túy.* || **Quốc-thề** ○ 體. Thể-thống của nước : *Đứng đẽ nhục quốc-thề.* || **Quốc-thích** ○ 戚. Họ ngoại nhà vua : *Hoàng-thân, quốc-thích.* || **Quốc-văn** ○ 文. Chữ nước nhà : *Sách giáo-khoa quốc-văn.* Nghĩa rộng : Lối làm văn bằng chữ nước nhà : *Gây dựng nền quốc-văn.*

VĂN-LIỆU. — *Lạ gì quốc-sắc thiên-tài phải duyên (K).* — *Thiên-tài quốc-sắc hai bên cũng vira (Nh-đ-m).* — *Quốc-gia on róng mòn-dịnh thơm lây (Nh-đ-m).*

Quo

Quo. Vơ, khoảng : *Kẻ trộm quo mất cả quần áo.*

Quò

Quò. Sờ-soạng, vờ lấy : *Nắm quò tay phải người ta.* *Quò lấy quyền sách.*

Quò-quặng. Cũng nghĩa như « quò ».

Quò

Quò. La dứa, trách mắng : *Linh bị quan quò.*

Quò-quặng. Nói khen làm cho người ta ngại là gở : *Thằng bé béo lốt ra địt lòng nhiều người quò-quặng.*

VĂN-LIỆU. — *Chợ lở phiên tốn công thiệt của, Miệng tiếng người cười quò sao yên (C-d).* — *Dứt lời trả mặt quả liền (Nh-đ-m).*